

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 86/2023/DS-ST

Ngày: 11/9/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Nhân.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/9/2023, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2023/TLST – DS ngày 01/6/2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2023/QĐXXST–DS ngày 02/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 961/2023/QĐST – DS ngày 18/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Văn D, sinh năm 1973.

Bà Trần Thị T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ B, ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T: Ông Đinh Văn D, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ B, ấp Đ, xã L, huyện L, Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 19/4/2023).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Minh H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã L, huyện L, Đồng Nai.

Ông D có mặt; Bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T, ông Đinh Văn D trình bày:**

Năm 2019, vợ chồng ông có cho bà H vay tiền lần đầu tiên là 50.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn vay, khi nào cần thì báo trước cho bà H 03 ngày sẽ trả

đủ. Đến ngày 31/10/2019, bà H tiếp tục vay của vợ chồng ông số tiền 150.000.000đ. Ông đã đưa số tiền này cho bà H và bà H viết cho ông giấy nợ gộp số tiền 50.000.000đ đã vay trước đó thành 200.000.000đ. Mấy hôm sau, bà H lại gọi điện vay của ông số tiền 100.000.000đ nữa, nói là cần tiền gấp. Do đó, ông đã ra đường đưa trực tiếp cho bà H số tiền 100.000.000đ.

Ngày 23/11/2020, bà H tiếp tục vay của vợ chồng ông số tiền 1.000.000.000đ, ông đã giao đủ và bà H có viết giấy nợ.

Đến tháng 12 năm 2020, bà H tiếp tục vay của ông bà 03 lần tiền, cụ thể: Lần đầu bà H vay 500.000.000đ, ông đưa cho ông Dur Ngọc T1 nhận, ông T1 là tài xế của bà H. Lần thứ 2, ông giao 450.000.000đ cho bà H trực tiếp nhận. Lần thứ ba, ông giao 350.000.000đ cho bà H nhận trực tiếp. Đến ngày 28/02/2022, bà H đã viết giấy gộp 03 lần vay này thành giấy vay tiền là 1.300.000.000đ và cam kết trong vòng 6 tháng sẽ hoàn trả cho ông số tiền này.

Từ ngày 02/3/2022 đến ngày 03/5/2022, bà H trả được cho vợ chồng ông tổng cộng 1.043.720.000đ bao gồm tiền hàng và tiền chuyển khoản. Từ ngày 03/5/2022 tới nay bà H không trả được đồng nào.

Vì vậy, vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc còn lại là 1.556.280.000đ.

- Buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông tiền lãi của số tiền 2.600.000.000đ từ ngày 01/7/2021 đến tháng 5/2022 là ngày bắt đầu ông nhận tiền gốc từ bà H chuyển cho ông theo mức lãi suất Ngân hàng 12,5%/năm là 303.630.129đ.

- Buộc bà H trả cho vợ chồng ông tiền lãi của số tiền nợ gốc 1.556.300.000đ từ tháng 6/2022 tới thời điểm ông khởi kiện là 07 tháng với mức lãi suất 12,5%/năm là 198.268.356.

Tổng cộng tiền lãi vợ chồng ông yêu cầu bà H phải trả là 501.898.485đ.

Ông bà không yêu cầu chồng của bà H phải trả nợ cùng vì vợ chồng ông chỉ đưa tiền cho bà H vay và vợ chồng ông cũng không cầm cố, thế chấp gì của bà H.

Bị đơn bà Lê Thị Minh H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Về nội dung vụ án:

- + Về tiền nợ gốc: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhận thấy chỉ có 02 khoản vay ngày 23/11/2020 thể hiện

bà Lê Thị Minh H vay cả ông D 1.000.000.000đ, không thể hiện thời hạn vay, lãi suất vay; ngày 28/2/2022 thể hiện bà Lê Thị Minh H vay của ông Đinh Văn D số tiền 1.300.000.000đ, thời hạn trả nợ trong vòng 6 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Riêng đối với số tiền 100.000.000đ vay không giấy tờ, bà H lại không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét.

Từ ngày 02/3/2022 đến ngày 03/5/2022, bà H trả được cho vợ chồng ông D tổng cộng 1.043.720.000đ nên số nợ còn lại là 1.456.280.000đ. Vợ chồng ông D đã đòi nhiều lần nhưng bà H không trả nên đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông D. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 1.456.280.000đ.

+ Về tiền lãi: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh lại lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm và thời gian tính lãi phù hợp với quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bị đơn bà Lê Thị Minh H hiện đang cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do đó, ông Đinh Văn D, bà Trần Thị T khởi kiện đối với bà Lê Thị Minh H về việc trả nợ vay, Tòa án nhân dân huyện Long Thành thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật. Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện Long Thành thụ lý đơn khởi kiện và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Lê Thị Minh H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Long Thành vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tiền nợ gốc:

Theo ông D trình bày: ngày 31/10/2019, bà H viết cho ông giấy nợ gộp số tiền 50.000.000đ đã vay trước đó và 150.000.000đ vay cùng ngày thành 200.000.000đ. Mấy hôm sau, bà H tiếp tục vay số tiền 100.000.000đ nhưng không có giấy tờ gì. Ngày 23/11/2020, bà H tiếp tục vay của vợ chồng ông số tiền 1.000.000.000đ và có viết giấy nợ. Sau đó, bà H vay tiếp 03 lần tiền, đến ngày 28/02/2022 đã viết giấy gộp 03 lần vay này thành giấy vay tiền là 1.300.000.000đ và cam kết trong vòng 6 tháng sẽ hoàn trả cho ông số tiền này.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, ông D đã cung cấp cho Tòa án 03 giấy nợ thể hiện:

- Giấy vay tiền không ngày tháng năm thể hiện bà Lê Thị Minh H vay của bà Trần Thị T, ông Đinh Văn D số tiền 200.000.000đ. Thời hạn khi nào ông D, bà T cần thì thanh toán lại, báo trước 03 ngày, không thỏa thuận lãi suất.

- Giấy vay tiền ngày 23/11/2020 thể hiện bà Lê Thị Minh H vay cả ông D 1.000.000.000đ, không thể hiện thời hạn vay, lãi suất vay.

- Giấy vay tiền ngày 28/2/2022 thể hiện bà Lê Thị Minh H vay của ông Đinh Văn D số tiền 1.300.000.000đ, thời hạn trả nợ trong vòng 6 tháng, không thỏa thuận lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã nhiều lần triệu tập bà H đến để làm việc, đối chất, mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có nghĩa vụ cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Trần Thị T, ông Đinh Văn D đã giao nộp cho Tòa án 03 bản chính Giấy vay mượn tiền nêu trên, bà Lê Thị Minh H ký dưới dòng chữ người vay tiền. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Minh H cố tình vắng mặt nên Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp và được Tòa án thu thập để xem xét, giải quyết vụ án.

Qua xem xét các giấy tờ, tài liệu đã được bà T, ông D cung cấp cho Tòa án thì bà H vay của vợ chồng ông D 01 lần số tiền 200.000.000đ không thể hiện ngày, tháng, năm; vay ngày 23/11/2020 số tiền 1.000.000.000đ; vay ngày 28/2/2022 số tiền 1.300.000.000đ. Riêng số tiền vay 100.000.000đ mà ông D, bà T trình bày không có giấy tờ và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định việc bà Lê Thị Minh H vay của vợ chồng ông Đinh Văn D, bà Trần Thị T tổng cộng 2.500.000.000đ là đúng sự thật.

Theo ông D trình bày thì vợ chồng ông đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà H không trả hết tiền. Ông D xác định từ ngày 02/3/2022 đến ngày 03/5/2022, bà H đã trả cho vợ chồng ông số tiền 1.043.720.000đ bao gồm tiền chuyển khoản và tiền lấy hàng. Do bà H vắng mặt nhiều lần không có lý do, không có lời khai nên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn, có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông D đã nhận số tiền 1.043.720.000đ.

Nhận thấy việc ông D thừa nhận số tiền đã trả là 1.043.720.000đ, hiện số nợ gốc còn 1.456.280.000đ là có lợi cho phía bị đơn. Bà H đã không trả nợ theo đúng cam kết nên ông D, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Thành buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc còn lại 1.456.280.000đ là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Về tiền nợ lãi:

Theo ông D, mặc dù trong giấy vay mượn tiền hai bên không ghi lãi suất nhưng bà H vẫn trả lãi. Vì là chỗ người quen, tin tưởng nhau và trước đây ông cũng là người làm công cho bà H nên tiền lãi do bà H tự tính toán, ông không biết

bao nhiêu, không ghi giấy tờ nhận lãi và ông cũng không nhớ nhận được bao nhiêu tiền lãi. Từ tháng 7/2021 tới nay, bà H không trả lãi nữa.

Qua xem xét các giấy vay tiền do ông D cung cấp thì hai bên không thỏa thuận lãi nên chỉ có căn cứ xác định đây là những khoản vay không có lãi. 02 lần vay (01 lần 200.000.000đ không ghi ngày, tháng, năm; 01 lần vay 1.000.000.000đ ngày 23/11/2020) tổng cộng 1.200.000.000đ không thể hiện thời hạn vay, chỉ có lần vay ngày 28/2/2022 thể hiện thời hạn vay 06 tháng, tức đến ngày 29/8/2022 mới đến hạn trả nợ.

Theo ông D trình bày thì ông D đã đòi bà H nhiều lần nên từ ngày 02/3/2022 đến ngày 03/5/2022, bà H đã trả cho vợ chồng ông số tiền 1.043.720.000đ.

Tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định: *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

Tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự quy định: *Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.*

Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: *Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.*

Quá trình giải quyết vụ án, ông D, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H đồng ý trả số tiền 1.300.000.000đ tiền vay ngày 28/02/2022. Hơn nữa, khoản vay 1.300.000.000đ ngày 28/02/2022 thì đến ngày 28/8/2022 mới đến hạn trả nợ. Do đó, chỉ có thể xác định số tiền ông D nhận từ ngày 02/3/2022 đến ngày 03/5/2022 là khoản tiền của 02 lần vay không có kỳ hạn. Đồng thời, ông D, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc yêu cầu bà H trả số tiền 1.200.000.000đ của 02 lần vay này nên chỉ có thể xác định ngày 03/5/2022 là thời điểm vợ chồng ông D yêu cầu và bà H đã trả nợ. Vì vậy, tiền lãi suất được tính như sau:

- Từ ngày vay đến ngày 03/5/2022: không tính lãi suất.

- Tiền lãi của số tiền vay còn lại của 02 lần vay không có thời gian và lần vay ngày 23/11/2020 là $1.200.000.000đ - 1.043.720.000đ = 156.280.000đ$ tính từ ngày 04/5/2022 đến thời điểm ông D, bà T khởi kiện tại Tòa án ngày 18/5/2023 là:

$156.280.000đ \times 10\%/năm \times 12 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 16.175.000đ.$

- Tiền lãi của số tiền vay 1.300.000.000đ từ ngày 28/02/2022 đến ngày 28/8/2022: không tính lãi.

- Tiền lãi của số tiền vay 1.300.000.000đ từ ngày 29/8/2022 đến ngày 18/5/2023 là:

$1.300.000.000đ \times 10\%/năm \times 8 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 93.118.000đ.$

Tổng số tiền lãi bà H phải trả cho ông D, bà T là: $16.175.000đ + 93.118.000đ = 109.293.000đ.$

Tổng số tiền nợ gốc, lãi bà H phải trả cho vợ chồng ông D là: $1.456.280.000đ + 109.293.000đ = 1.565.573.000đ$

[3] Về án phí DSST: Bị đơn bà Lê Thị Minh H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 58.976.000đ đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, bà T được Tòa án chấp nhận.

Ông D, bà T phải nộp 23.704.000đ tiền án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; ; khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 91, 126; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 203, 220, 235, 264, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn D, bà Trần Thị T đối với bà Lê Thị Minh H.

Buộc bà Lê Thị Minh H phải trả cho ông Đinh Văn D, bà Trần Thị T số tiền 1.565.573.000đ (một tỷ năm trăm sáu mươi năm triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 1.456.280.000đ, tiền lãi là 109.293.000đ.

2. Về án phí DSST: Bà H phải nộp 58.976.000đ.

Ông D, bà T phải nộp 23.704.000đ, được trừ vào 36.582.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009580 ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Hoàn trả cho ông D, bà T 12.878.000đ tiền tạm ứng án phí còn dư.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự H. Long Thành;
- VKS H. Long Thành;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đình Trung